

**NGHỊ QUYẾT
VỀ TIÊU CHUẨN CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
VÀ PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

**ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13;

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 03/TTr-CP ngày 07 tháng 01 năm 2016,

QUYẾT NGHỊ:

CHƯƠNG I

TIÊU CHUẨN CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Mục 1

TIÊU CHUẨN CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NÔNG THÔN

Điều 1. Tiêu chuẩn của tỉnh

1. Quy mô dân số:
 - a) Tỉnh miền núi, vùng cao từ 900.000 người trở lên;
 - b) Tỉnh không thuộc điểm a khoản này từ 1.400.000 người trở lên.
2. Diện tích tự nhiên:
 - a) Tỉnh miền núi, vùng cao từ 8.000 km² trở lên;
 - b) Tỉnh không thuộc điểm a khoản này từ 5.000 km² trở lên.
3. Số đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc có từ 11 đơn vị trở lên, trong đó có ít nhất 01 thành phố hoặc 01 thị xã.

Điều 2. Tiêu chuẩn của huyện

1. Quy mô dân số:

- a) Huyện miền núi, vùng cao từ 80.000 người trở lên;
- b) Huyện không thuộc điểm a khoản này từ 120.000 người trở lên.

2. Diện tích tự nhiên:

- a) Huyện miền núi, vùng cao từ 850 km² trở lên;
- b) Huyện không thuộc điểm a khoản này từ 450 km² trở lên.

3. Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc có từ 16 đơn vị trở lên, trong đó có ít nhất 01 thị trấn.

Điều 3. Tiêu chuẩn của xã

1. Quy mô dân số:

- a) Xã miền núi, vùng cao từ 5.000 người trở lên;
- b) Xã không thuộc điểm a khoản này từ 8.000 người trở lên.

2. Diện tích tự nhiên:

- a) Xã miền núi, vùng cao từ 50 km² trở lên;
- b) Xã không thuộc điểm a khoản này từ 30 km² trở lên.

Mục 2

TIÊU CHUẨN CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐÔ THỊ

Điều 4. Tiêu chuẩn của thành phố trực thuộc trung ương

1. Quy mô dân số từ 1.500.000 người trở lên.

2. Diện tích tự nhiên từ 1.500 km² trở lên.

3. Đơn vị hành chính trực thuộc:

- a) Số đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc có từ 11 đơn vị trở lên;
- b) Tỷ lệ số quận trên tổng số đơn vị hành chính cấp huyện từ 60% trở lên.

4. Đã được công nhận là đô thị loại đặc biệt hoặc loại I; hoặc khu vực dự kiến thành lập thành phố trực thuộc trung ương đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại đặc biệt hoặc loại I.

5. Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 5. Tiêu chuẩn của thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương

1. Quy mô dân số từ 150.000 người trở lên.
2. Diện tích tự nhiên từ 150 km² trở lên.
3. Đơn vị hành chính trực thuộc:
 - a) Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc có từ 10 đơn vị trở lên;
 - b) Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 65% trở lên.
4. Đã được công nhận là đô thị loại I hoặc loại II hoặc loại III; hoặc khu vực dự kiến thành lập thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại I hoặc loại II hoặc loại III.
5. Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 6. Tiêu chuẩn của thị xã

1. Quy mô dân số từ 100.000 người trở lên.
2. Diện tích tự nhiên từ 200 km² trở lên.
3. Đơn vị hành chính trực thuộc:
 - a) Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc có từ 10 đơn vị trở lên;
 - b) Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 50% trở lên.
4. Đã được công nhận là đô thị loại III hoặc loại IV; hoặc khu vực dự kiến thành lập thị xã đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại III hoặc loại IV.
5. Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 7. Tiêu chuẩn của quận

1. Quy mô dân số từ 150.000 người trở lên.
2. Diện tích tự nhiên từ 35 km² trở lên.
3. Số đơn vị hành chính trực thuộc (phường) có từ 12 đơn vị trở lên.
4. Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.
5. Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị.

Điều 8. Tiêu chuẩn của phường

1. Quy mô dân số:
 - a) Phường thuộc quận từ 15.000 người trở lên;
 - b) Phường thuộc thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương từ 7.000 người trở lên;
 - c) Phường thuộc thị xã từ 5.000 người trở lên.
2. Diện tích tự nhiên từ 5,5 km² trở lên.
3. Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.
4. Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị.

Điều 9. Tiêu chuẩn của thị trấn

1. Quy mô dân số từ 8.000 người trở lên.
2. Diện tích tự nhiên từ 14 km² trở lên.
3. Đã được công nhận là đô thị loại IV hoặc loại V; hoặc khu vực dự kiến thành lập thị trấn đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại IV hoặc loại V.
4. Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 10. Việc xác định tiêu chuẩn quy mô dân số

Tiêu chuẩn quy mô dân số quy định tại khoản 1 các điều từ Điều 1 đến Điều 9 được xác định theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Mục 3

TIÊU CHUẨN CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH Ở HẢI ĐẢO

Điều 11. Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính ở hải đảo

Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính ở hải đảo gồm quy mô dân số, diện tích tự nhiên, số đơn vị hành chính trực thuộc, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội phải đạt từ 20% trở lên tiêu chuẩn của đơn vị hành chính tương ứng quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương I của Nghị quyết này và đạt từ 50% trở lên tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị của loại đô thị tương ứng được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 của Nghị quyết này.

CHƯƠNG II

PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Mục 1

TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NÔNG THÔN

Điều 12. Tiêu chuẩn phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính tỉnh

1. Quy mô dân số:

a) Tỉnh từ 500.000 người trở xuống được tính 10 điểm; trên 500.000 người thì cứ thêm 30.000 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm;

b) Tỉnh miền núi, vùng cao áp dụng mức 75% quy định tại điểm a khoản này.

2. Diện tích tự nhiên từ 1.000 km² trở xuống được tính 10 điểm; trên 1.000 km² thì cứ thêm 200 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm.

3. Số đơn vị hành chính trực thuộc:

a) Có từ 10 đơn vị hành chính cấp huyện trở xuống được tính 2 điểm; trên 10 đơn vị hành chính cấp huyện thì cứ thêm 01 đơn vị hành chính được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 6 điểm;

b) Có tỷ lệ số thành phố thuộc tỉnh và thị xã trên tổng số đơn vị hành chính cấp huyện từ 20% trở xuống được tính 1 điểm; trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm.

4. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương từ 10% trở xuống được tính 8 điểm; trên 10% thì cứ thêm 1% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 10 điểm.

Trường hợp không có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương, nếu có số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% trở xuống được tính 3 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm;

b) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 70% trở xuống được tính 1 điểm; trên 70% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm;